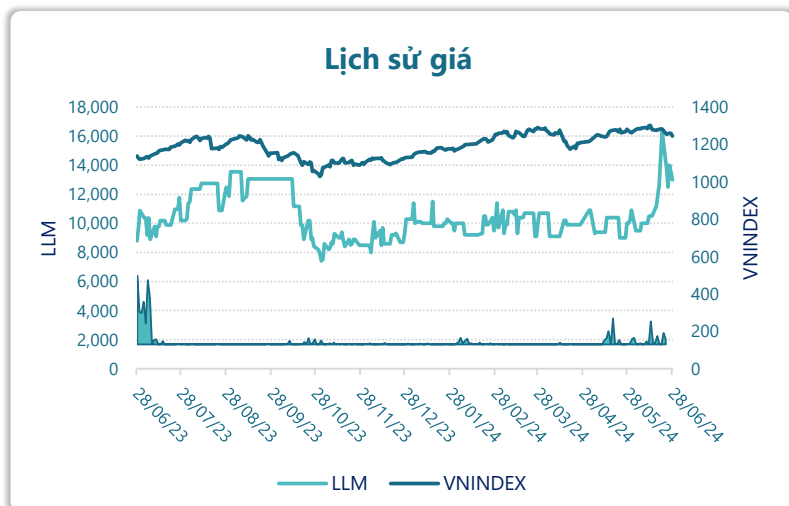


Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP (UPCOM: LLM)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,417
SL cổ phiếu LH	79,726,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,780
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,036
P/E	10.7
EPS	1,218

DT thuần
Q2/24

1,695

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 44.0 | 2.6%

YoY: ▲ 839 | 98.0%

LN sau thuế
Q2/24

17.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 16.3 | -48.0%

YoY: ▲ 64.5 | 138%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24

2.6%

+/- YoY: ▲ 4.9%

DT thuần
6T 2024

3,345

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,068 | 162%

LN sau thuế
6T 2024

51.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 104 | 198%

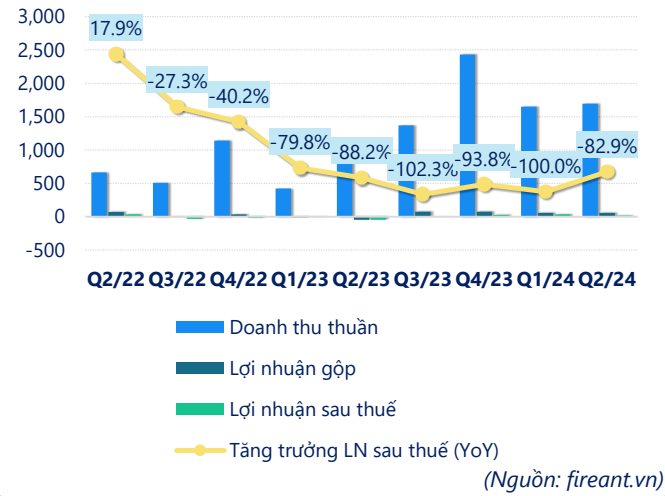
ROE
Q2/24

10.2%

+/- YoY: ▲ 17.5%

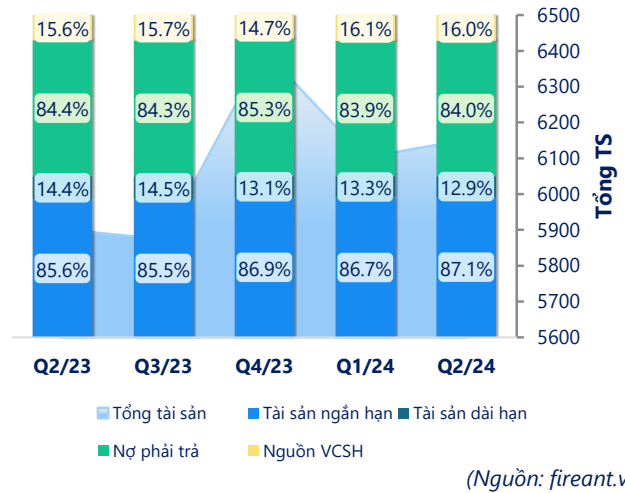
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

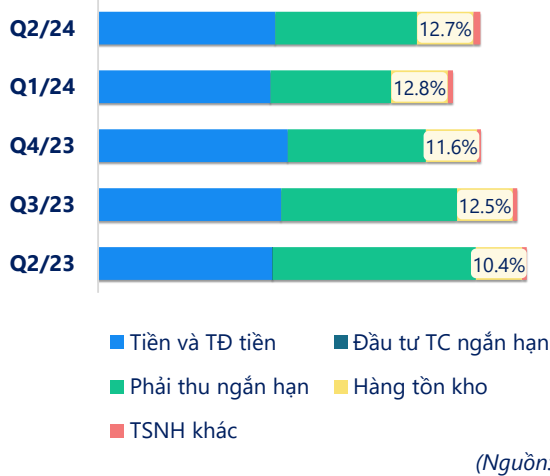


Cơ cấu Tổng tài sản

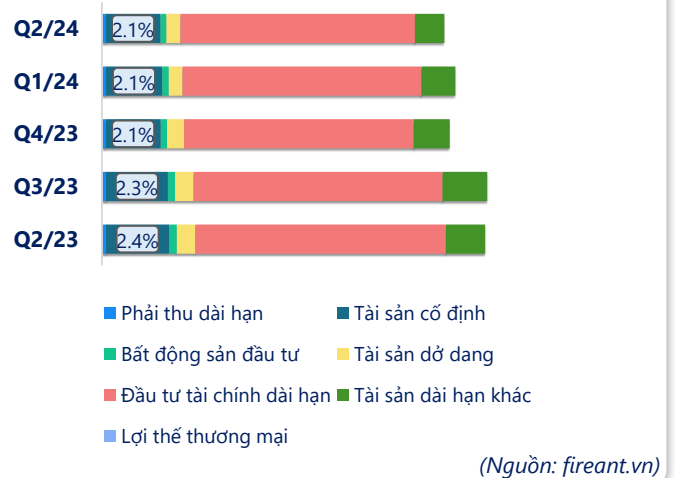
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

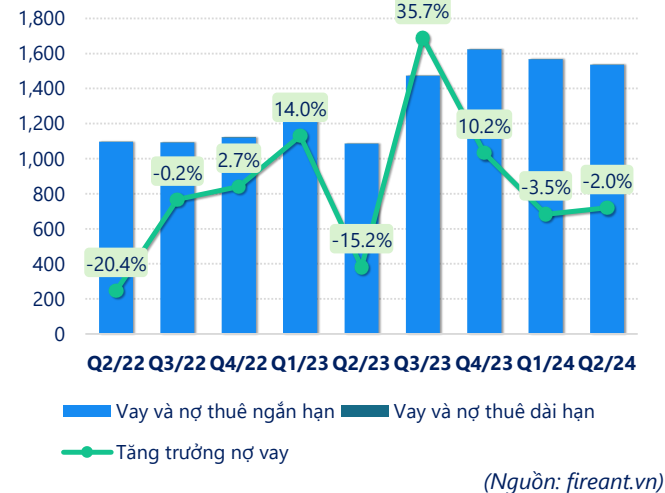


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



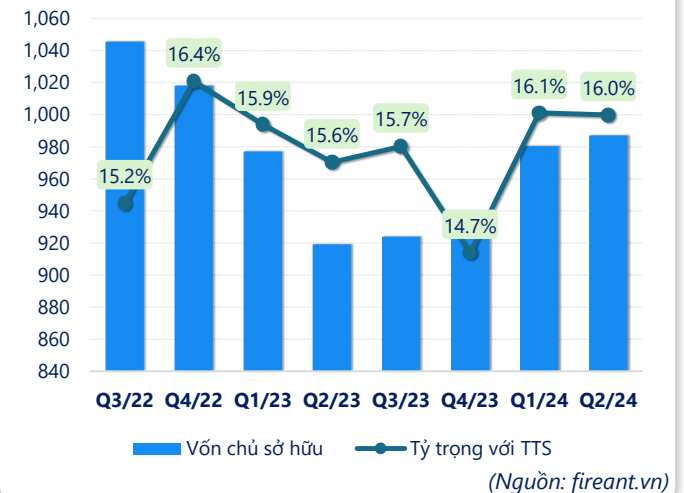
tỷ VNĐ

Nợ vay



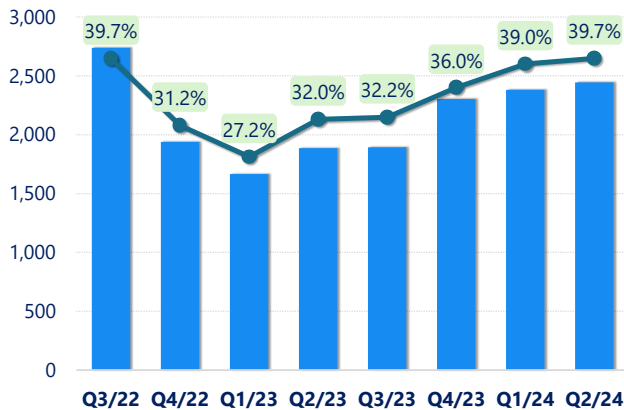
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn

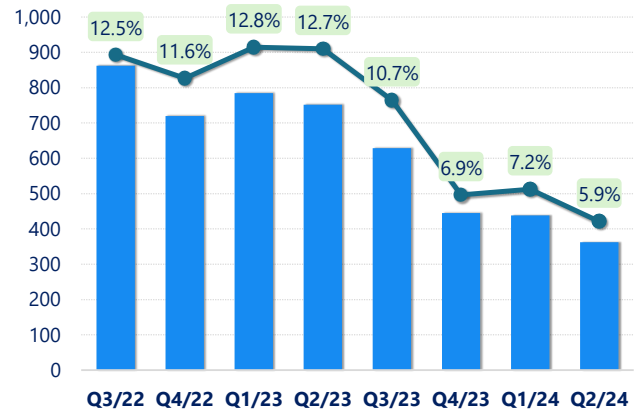


Phải thu ngắn hạn Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho

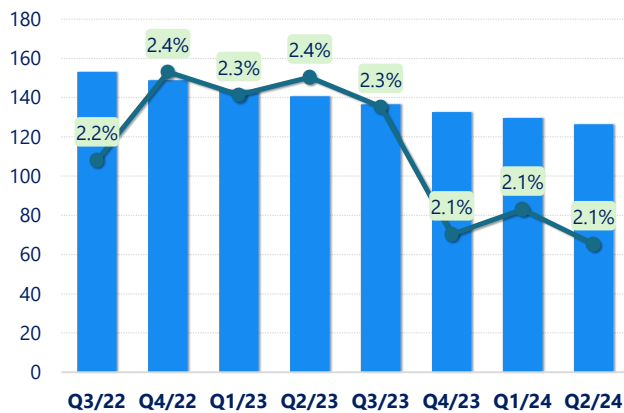


Hàng tồn kho Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản cố định

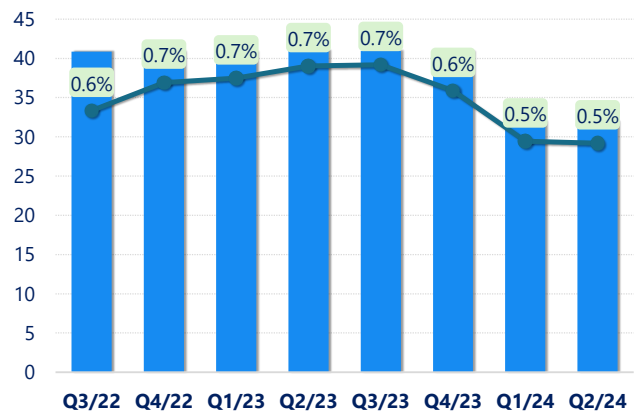


Tài sản cố định Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

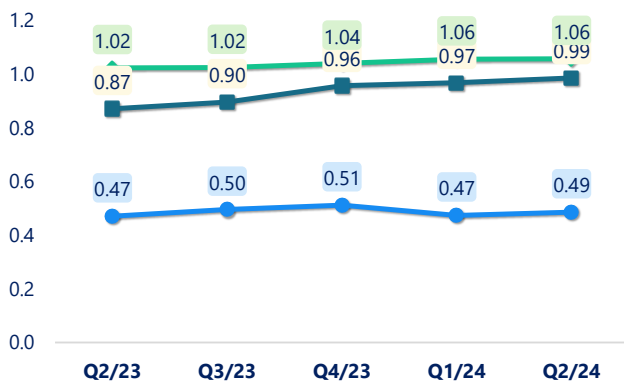
Tài sản dở dang



Tài sản dở dang Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

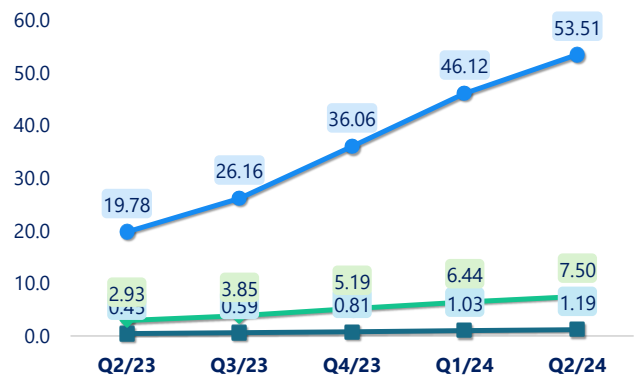


Tỷ số thanh toán tiền mặt Tỷ số thanh toán nhanh

Tỷ số thanh toán hiện hành

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



Vòng quay TSCĐ Vòng quay Tổng TS

Vòng quay VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	5,902	5,874	6,400	6,102	6,152
Tài sản ngắn hạn	5,052	5,023	5,562	5,291	5,360
Tiền và tương đương tiền	2,323	2,429	2,738	2,376	2,462
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	5.60	5.80	5.80	5.80
Phải thu ngắn hạn	1,886	1,893	2,304	2,381	2,445
Hàng tồn kho	752	629	445	438	363
Tài sản ngắn hạn khác	90.2	65.7	69.6	91.1	84.5
Tài sản dài hạn	850	851	837	811	793
Phải thu dài hạn	8.83	8.83	8.74	8.74	8.74
Tài sản cố định	141	137	133	130	126
Bất động sản đầu tư	16.6	16.0	15.4	14.8	14.3
Tài sản dở dang	41.0	40.9	40.8	31.9	31.9
Đầu tư tài chính dài hạn	557	550	553	548	543
Tài sản dài hạn khác	86.7	98.9	87.0	77.8	68.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	4,983	4,950	5,461	5,122	5,166
Nợ ngắn hạn	4,937	4,904	5,350	5,013	5,069
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,084	1,472	1,623	1,567	1,535
Phải trả người bán ngắn hạn	1,606	1,701	1,901	1,794	1,785
Nợ dài hạn	46.3	45.6	111	109	96.3
Vay và nợ thuê dài hạn	2.16	1.98	1.81	1.63	1.46
Nguồn vốn chủ sở hữu	919	924	939	980	987
Vốn chủ sở hữu	919	924	939	980	987
Vốn điều lệ	797	797	797	797	797
Kinh phí và quỹ khác	-0.27	-0.27	-0.27	-0.27	-0.27

(Nguồn: fireant.vn)